

Số: /TTr-SXD

Lạng Sơn, ngày tháng 10 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn
Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2026 – 2030**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Sở Xây dựng kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2026 – 2030 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ tại điểm c khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp số 87/2025/QH15 quy định:

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

Tại điểm c, khoản 1; điểm b, khoản 6 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND cấp tỉnh quy định:

“Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

c) Căn cứ vào chủ trương của Đảng, quyết định áp dụng thí điểm các chính sách đặc thù, đặc biệt, chưa được quy định trong pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương sau khi đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép; quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước”.

“6. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển đô thị và hạ tầng đô thị, nông thôn:

b) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, đô thị, hạ tầng đô thị và nông thôn của địa phương theo quy định của pháp luật”.

Theo quy định tại điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định HĐND tỉnh: ***“h) Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.***

2. Cơ sở thực tiễn

Từ năm 1997, Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XII đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/HĐND ngày 23/01/1997 phê chuẩn Đề án phát triển đường giao thông nông thôn đến năm 2000; các giai đoạn tiếp theo Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành: Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 05/8/2002 phê chuẩn Đề án phát triển GTNT đến năm 2005; Nghị quyết số 38/2005/NQ-HĐND ngày 05/8/2005 phê chuẩn Đề án phát triển GTNT giai đoạn 2006 -2010 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 53/2011/NQ-HĐND ngày 26/7/2011 phê chuẩn Đề án phát triển GTNT giai đoạn 2011 –2015, Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 về phê chuẩn Đề án phát triển GTNT tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 –2020, Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 về phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2025 và Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về phê chuẩn Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024-2030;

Trải qua hơn 25 năm thực hiện công tác phát triển giao thông nông thôn (*sau đây viết tắt là GTNT*) và 02 năm thí điểm thực hiện đề án xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn, hệ thống đường và cầu trên đường GTNT trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển căn bản và nhảy vọt, làm thay đổi không chỉ về số lượng mà còn nâng cao về chất lượng, mỹ quan các tuyến đường về tới tận thôn, ngõ xóm; một số cầu sau khi được đầu tư hoàn thành góp phần giải quyết nhu cầu đi lại của nhân dân, đặc biệt là trong mùa mưa lũ, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa dần thay đổi điều kiện sống, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thu hút đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Để tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được của Đề án phát triển GTNT giai đoạn 2021-2025, Đề án xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì cầu trên đường giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2024-2030; đồng thời **hợp nhất** 02 Đề án phát triển đường giao thông nông thôn và cầu trên đường giao thông nông thôn để thuận tiện cho công tác quản lý, hạn chế phát sinh nhiều văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 về GTNT tỉnh Lạng Sơn phù hợp với chiến lược phát triển GTNT của cả nước, đồng thời tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, nông thôn, cải thiện nâng cao mức sống của người nông dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi khó khăn, góp phần hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh thì việc tiếp tục triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ cứng hóa GTNT, xây dựng hoàn thành cầu trên đường GTNT trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết, đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân, phù hợp chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tạo nên sự đột phá trong việc thực hiện thắng lợi chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh.

Tuy nhiên do nguồn vốn ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, hạ tầng giao

thông chưa được hoàn chỉnh, đặc biệt là hệ thống GTNT, đến nay còn nhiều thôn, bản chưa có đường ô tô được cứng hóa đến trung tâm thôn; hệ thống đường xã, đường trục thôn, đường xóm, ngõ xóm tỷ lệ cứng hóa còn thấp, nhiều công trình cầu vẫn là cầu cũ, là cống thoát nước tạm thời, là các ngàm tràn thường xuyên bị ngập nước khi mưa lũ. Việc tiếp tục bê tông hóa GTNT và xây dựng cầu trên đường GTNT trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết, đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân, phù hợp chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo sự đột phá trong việc thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Nhằm phát triển hệ thống hạ tầng GTNT đảm bảo thống nhất về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, phù hợp với tiêu chí đường giao thông trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ, quản lý, theo dõi, giám sát đầu tư xây dựng đường GTNT, đồng thời tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, của cả hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến thôn, bản và cộng đồng dân cư trong phát triển hạ tầng giao thông khu vực nông thôn.

- Các cầu giao thông nông thôn sau khi được xây dựng bàn giao đưa vào sử dụng cần được quản lý, vận hành khai thác, bảo trì cầu đúng tiêu chuẩn kỹ thuật góp phần giảm thiểu mức độ hao mòn, hư hỏng và thất thoát, nâng cao tuổi thọ giá trị sử dụng của cầu;

- Phát triển GTNT phù hợp với điều kiện đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau khi thực hiện Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 15/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã tỉnh Lạng Sơn năm 2025.

- Là cơ sở, mục tiêu phấn đấu chung cho cả giai đoạn 2026-2030 đảm bảo lộ trình các xã về đích nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, đồng thời phù hợp với mục tiêu chung của cả nước theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVIII đề ra.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

- Phát triển GTNT phải phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ mạng lưới giao thông quốc gia với đường tỉnh, đường xã, đường thôn bản; tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển GTNT đi trước một bước tạo tiền đề, động lực phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn miền núi, góp phần xoá đói, giảm nghèo cho các xã nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và tăng cường củng cố an ninh - quốc phòng của địa phương và khu vực,

làm giảm bớt sự chênh lệch, cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

- Xây dựng hạ tầng giao thông là một trong những tiêu chí quan trọng, cần huy động nhiều nguồn lực, do đó phải có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển GTNT với phương châm “dân làm, Nhà nước hỗ trợ”. Tuy nhiên phải khẳng định vai trò chủ thể của Nhân dân, dựa vào nội lực cộng đồng dân cư là chính, có sự hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước; khích lệ các thành phần kinh tế cùng tham gia; đảm bảo quan điểm là **“Dân cần, dân biết, dân bàn, dân đóng góp, dân làm, dân kiểm tra, dân quản lý và dân thụ hưởng”**, đồng thời kết hợp lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

- Tăng cường áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật mới, vật liệu mới, công nghệ tiên tiến kết hợp với sử dụng vật liệu tại chỗ nhằm giảm chi phí xây dựng cho các công trình GTNT. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư phát triển GTNT, tiếp tục phân cấp cho các địa phương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

- Tập trung cho cứng hóa mặt đường trên cơ sở nền đường cũ hiện có, thực hiện đầu tư theo hướng áp dụng thiết kế mẫu, Nhà nước hỗ trợ tối đa về vật liệu để cộng đồng dân cư tự tổ chức thực hiện, giảm những chi phí trung gian, rút ngắn thời gian thực hiện dự án; Nhân dân hiến đất để triển khai xây dựng đường, cầu và đường dẫn, không sử dụng ngân sách Nhà nước hỗ trợ để bồi thường giải phóng mặt bằng; chỉ thực hiện đầu tư xây dựng cầu tại các khu vực người dân đã tự nguyện hiến đất. Các xã có trách nhiệm rà soát quy hoạch, kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan để thực hiện đảm bảo đúng quy định.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2026 – 2030.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết về Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2026 – 2030 gồm có 02 điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2026 – 2030.

- Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

3.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, kết hợp xây dựng mới đồng bộ mạng

lưới đường và cầu trên đường giao thông nông thôn của tỉnh đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển phục vụ có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, thu hẹp khoảng cách nâng cao đời sống của đồng bào vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Đến năm 2030 tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt trên 90%; tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đạt trên 95%; Nâng tỷ lệ cứng hoá 04 loại đường GTNT đạt tối thiểu 80%; Trong đó ưu tiên hoàn thành tiêu chí về giao thông trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh. 100% các cầu giao thông nông thôn đã được xây dựng kiên cố được quản lý, bảo trì theo quy định.

b) Mục tiêu cụ thể:

- *Đường giao thông nông thôn:*

Giai đoạn 2026-2030 cứng hóa thêm được 1.390km mặt đường GTNT các loại (tương ứng mỗi năm cứng hóa được khoảng 280km), nâng tổng số mặt đường GTNT được cứng hóa đến hết năm 2030 đạt 8.187km/10.001km (đạt tỷ lệ 82%). Rải nhựa hoặc bê tông thêm được 650km đường xã (tương ứng mỗi năm cứng hóa được 130km), nâng tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông đến hết năm 2030 đạt 3.552km/3.656km (đạt tỷ lệ 97%); Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đạt 1.440/1.515 thôn (đạt tỷ lệ 95%), cụ thể như sau:

+ Đường xã: Giai đoạn 2026-2030 cứng hoá thêm được 650km, nâng tổng chiều dài đường trục xã được cứng hóa đến hết năm 2030 là 3.552km/3.656km (đạt tỷ lệ 97%);

+ Hệ thống đường thôn: Giai đoạn 2026-2030 cứng hóa thêm được 286km, nâng tổng chiều dài đường trục thôn được cứng hóa đến hết năm 2030 là 1.546km/1.933km (đạt tỷ lệ 80%);

+ Hệ thống đường ngõ xóm: Giai đoạn 2026-2030 cứng hóa thêm được 319km, nâng tổng chiều dài đường ngõ xóm được cứng hóa đến hết năm 2030 là 2.731km/3.901km (đạt tỷ lệ 70%);

+ Hệ thống đường trục chính nội đồng: Giai đoạn 2026-2030 cứng hóa thêm được 135km, nâng tổng chiều dài đường trục chính nội đồng được cứng hóa đến hết năm 2030 là 358km/512km (đạt tỷ lệ 70%).

- *Cầu trên đường giao thông nông thôn:*

Giai đoạn 2026 – 2030 đầu tư xây dựng tối thiểu 280 cây cầu trên đường GTNT; 100% các cầu giao thông nông thôn đã được xây dựng kiên cố được quản lý, bảo trì theo quy định.

3.2. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật

3.2.1. Đối với đường giao thông nông thôn

Vận dụng lựa chọn quy mô theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày

25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và thiết kế mẫu mặt đường giao thông nông thôn do UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể:

- Đối với mặt đường BTXM: áp dụng 04 cấp (cấp A, cấp B, cấp C và cấp D) tương ứng với từng loại đường xã, đường thôn, trục chính nội đồng và đường ngõ xóm, cụ thể:

Cấp đường	Loại đường	Quy mô chính (*)
Cấp A	Đường xã	Mặt đường 3,5m, dày 20cm
Cấp B	Đường xã, đường thôn	Mặt đường 3,0m, dày 18cm
Cấp C	Đường thôn, trục chính nội đồng	Mặt đường 2,0m, dày 14cm
Cấp D	Đường ngõ xóm	Mặt đường 1,0m, dày 10cm

(*) Lưu ý: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường đối với các cấp đường GTNT. Trường hợp đối với những khu vực kinh tế phát triển hoặc có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn có thể lựa chọn quy mô đường cấp cao hơn phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Đối với mặt đường láng nhựa: Áp dụng cho loại đường trục xã, trục thôn có mặt đường rộng trung bình 3,5m, chiều dày gia cố 20cm, mặt đường láng nhựa.

3.2.2. Đối với cầu trên đường GTNT

Thực hiện phương án xây dựng cầu với quy mô chủ yếu như sau:

+ Tải trọng thiết kế: 0,65HL93;

+ Khổ cầu từ 3,0m trở lên, lan can hai bên rộng $0,25m \times 2 = 0,5m$;

+ Chiều dài cầu: Lựa chọn định hình chung là $L = 6m$ đến $36m$;

+ Mố cầu có cấu tạo bằng bê tông, bê tông cốt thép, đá xây. Việc xử lý nền móng công trình sẽ căn cứ vào kết quả khảo sát địa chất, thủy văn... và tính toán cụ thể đối với từng vị trí cầu để đưa ra phương án xử lý phù hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng;

+ Dầm cầu bằng bê tông cốt thép, dầm liên hợp, dầm thép;

+ Đường dẫn 2 đầu cầu có chiều dài 10m tính từ đuôi mố ra mỗi bên và có quy mô thiết kế theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A ($B_{nền} = 5,0m$, $B_{mặt} = 3,5m$), mặt đường bằng bê tông xi măng M250, dày 20cm; trên lớp móng cấp phối đá dăm (hoặc sỏi sỏi), dày 12cm.

3.3. Cơ chế thực hiện đầu tư

- Trình tự, thủ tục đầu tư công trình GTNT thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Đối với những công trình đường GTNT có quy mô kỹ thuật đơn giản, không phức tạp sử dụng “Thiết kế mẫu đường giao thông nông thôn”; được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- + Đối với những công trình có các hạng mục ngầm, cống, kè, rãnh thoát nước và các công trình phụ trợ khác chủ đầu tư phải lồng ghép các nguồn vốn triển khai thực hiện đồng bộ đảm bảo yêu cầu khai thác, sử dụng. Khuyến khích sự đóng góp và tự tổ chức thi công của nhân dân theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Thực hiện giám sát cộng đồng (các xã cử cán bộ kỹ thuật của phòng chuyên môn tham gia giám sát cùng cộng đồng dân cư).

3.4. Cơ chế hỗ trợ

3.4.1. Đối với đường giao thông nông thôn

a) Đường trục xã: Ngân sách tỉnh hỗ trợ.

- Mặt đường bê tông xi măng

- + Hỗ trợ vật liệu: Hỗ trợ 100% vật liệu xi măng, cát, đá hoặc sỏi để xây dựng mặt đường bê tông xi măng.

- + Hỗ trợ thi công: Đối với các xã khu vực III và các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới an toàn khu hỗ trợ 70% chi phí thi công (nhân công, máy, vật liệu phụ); các xã khu vực II hỗ trợ 50% chi phí thi công (nhân công, máy, vật liệu phụ); các xã khu vực I hỗ trợ 30% chi phí thi công (nhân công, máy, vật liệu phụ).

- Mặt đường láng nhựa (sử dụng các chất gia cố: xi măng, tro bay, tro xỉ, phụ gia để gia cố nền, mặt đường được láng nhựa, nhũ tương hoặc cacboncor).

- + Hỗ trợ vật liệu: Hỗ trợ 100% vật liệu tro bay, tro xỉ, xi măng, nhựa đường, đá để gia cố nền và làm mặt đường.

- + Hỗ trợ thi công: Hỗ trợ 100% chi phí máy thi công. Đối với các xã khu vực III và các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới an toàn khu hỗ trợ 70% chi phí thi công (nhân công, vật liệu phụ); các xã khu vực II hỗ trợ 50% chi phí thi công (nhân công, vật liệu phụ); các xã khu vực I hỗ trợ 30% chi phí thi công (nhân công, vật liệu phụ).

b) Đường thôn: Ngân sách xã hỗ trợ.

- Mặt đường bê tông xi măng

- + Hỗ trợ vật liệu: hỗ trợ 100% vật liệu xi măng, cát, đá hoặc sỏi để xây dựng mặt đường bê tông xi măng.

- + Hỗ trợ thi công: Không hỗ trợ thi công đường trục thôn. Phần thi công do cộng đồng dân cư chủ động huy động, đóng góp... tự tổ chức thực hiện.

- Mặt đường láng nhựa (sử dụng các chất gia cố: xi măng, tro bay, tro xỉ,

phụ gia để gia cố nền, mặt đường được láng nhựa, nhũ tương hoặc cacboncor).

+ Hỗ trợ vật liệu: Hỗ trợ 100% vật liệu tro bay, tro xỉ, xỉ măng, nhựa đường, đá để gia cố nền và làm mặt đường.

+ Hỗ trợ thi công: Hỗ trợ 100% chi phí máy thi công. Các chi phí nhân công, vật liệu phụ do cộng đồng dân cư chủ động huy động, đóng góp... tự tổ chức thực hiện.

c) Đường ngõ xóm và đường trục chính nội đồng:

Ngân sách xã hỗ trợ toàn bộ xi măng. Các chi phí: cát, đá, nhân công, vật liệu phụ do cộng đồng dân cư chủ động huy động, đóng góp... tự tổ chức thực hiện.

d) Hỗ trợ chi phí khác

Nhà nước hỗ trợ các khoản chi khác cho đường trục xã, trục thôn gồm: tư vấn kỹ thuật, quản lý tiến độ, chất lượng thi công, lập hồ sơ dự toán công trình, lập hồ sơ thanh quyết toán,... với giá trị tối đa bằng 5% tổng dự toán được duyệt, tuy nhiên không quá 150 triệu/1 công trình.

đ) Đóng góp của nhân dân: tự nguyện hiến đất, giải phóng mặt bằng, đóng góp phần vật liệu còn lại và tự tổ chức thi công xây dựng công trình (thi công nền đường, đắp lề đường, rãnh thoát nước và đổ bê tông mặt đường, duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường).

e) Cơ chế giám sát: Thực hiện giám sát cộng đồng.

3.4.2. Đối với cầu trên đường giao thông nông thôn

Phát triển cầu trên đường giao thông nông thôn chủ yếu với phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; phần cầu chính bằng nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư từ ngân sách tỉnh tối đa **70%**; ngân sách xã **20%** trở lên, phần còn lại huy động từ nguồn xã hội hoá (**10%**). Nhân dân tự đóng góp kinh phí thực hiện thi công nền, mặt đường hai bên đầu cầu mỗi bên 10m tính từ đuôi móng cầu trở ra.

3.5. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng kinh phí thực hiện dự kiến đối với xây dựng đường GTNT và cầu trên đường GTNT giai đoạn 2026 - 2030 là **1.984,8 tỷ đồng**, trong đó:

- *Đường giao thông nông thôn*: Khối lượng thực hiện cho cả giai đoạn 2026-2030 là 1.390Km đường với tổng kinh phí 1.544,8 tỷ đồng, cụ thể như sau:

TT	Loại đường	Khối lượng (Km)	Kinh phí	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ
1	Đường xã (cấp A,B)	650	964.417	843.468
2	Đường thôn (cấp B,C)	286	310.915	182.287

3	Đường trục chính nội đồng (cấp C)	135	105.077	21.295
4	Đường ngõ, xóm (cấp D)	319	164.354	33.023
	Tổng cộng	1.390	1.544.763	1.080.073

Cơ cấu vốn cụ thể như sau: vốn ngân sách hỗ trợ là 1.080,073 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 70%, vốn huy động khác là 464,69 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 30%.

- *Cầu trên đường giao thông nông thôn*: Khối lượng thực hiện cho cả giai đoạn 2026-2030 khoảng 280 cầu (với dự toán suất đầu tư là 25 triệu đồng/1m² cầu), với nhu cầu kinh phí là 440 tỷ đồng. Trong đó ngân sách tỉnh tối đa là 308 tỷ đồng chiếm 70%; ngân sách xã 88 tỷ đồng chiếm 20%. Phần còn lại huy động từ nguồn xã hội hoá 44 tỷ đồng. Kinh phí nhân dân tự đóng góp thực hiện phần đường dẫn hai bên đầu cầu là: 16,8 tỷ đồng.

3.6. Nguồn vốn và phân cấp vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ

Tổng vốn nhà nước hỗ trợ giai đoạn 2026-2030 là 1.476 tỷ đồng, cụ thể như sau:

3.6.1. Đối với đường giao thông nông thôn

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ cả giai đoạn là 843 tỷ đồng, mỗi năm bố trí 168,6 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng đường trục xã, gồm:

- Nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 hỗ trợ 600 tỷ đồng, tương ứng 120 tỷ đồng/năm.

- Bố trí từ nguồn chi khác ngân sách tỉnh là 100 tỷ đồng, tương ứng 20 tỷ đồng/năm.

- Bố trí các nguồn vốn hợp pháp khác là 143 tỷ đồng, tương ứng 28,6 tỷ đồng/năm.

b) Ngân sách xã hỗ trợ cả giai đoạn là 237 tỷ đồng, mỗi năm trung bình 47 tỷ đồng để hỗ trợ cho các tuyến đường trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng, bình quân mỗi xã 0,8 tỷ đồng/năm, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách xã hỗ trợ 11 tỷ đồng/năm cho xi măng.

- Các nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn dự phòng, nguồn chi khác ngân sách xã và các nguồn hợp pháp khác hỗ trợ cát, đá, thi công và chi phí khác là 36,4 tỷ đồng/năm.

3.6.2. Đối với cầu trên đường giao thông nông thôn

Nguồn vốn: ngân sách tỉnh; ngân sách xã và nguồn huy động xã hội hoá. Trong đó tổng vốn hỗ trợ của ngân sách Nhà nước là 396 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn phân bổ theo dự toán hằng năm từ nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn chi khác ngân sách tỉnh.

3.7. Giải pháp thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong đầu tư phát triển giao thông nông thôn. Các sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ chủ động triển khai nhiệm vụ phát triển đường giao thông nông thôn; tăng cường công tác tuyên truyền sâu, rộng trong các tầng lớp Nhân dân về chủ trương xây dựng đường GTNT theo hình thức “Nhà nước hỗ trợ, Nhân dân làm”, “Dân cần, dân biết, dân bàn, dân đóng góp, dân làm, dân kiểm tra, dân quản lý và dân thụ hưởng” để Nhân dân hiểu, tự giác và chủ động triển khai thực hiện.

- Giải pháp về vốn: Tăng cường quản lý thu, chi ngân sách, thực hành tiết kiệm chi thường xuyên để tăng nguồn thu, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng GTNT; tranh thủ tối đa các nguồn vốn của trung ương, vốn các chương trình mục tiêu (nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS-MN), vốn TPCP... nguồn vốn ODA và các nguồn hợp pháp khác để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; huy động vốn đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức (nhất là các doanh nghiệp khai thác, chế biến, tiêu thụ khoáng sản), cá nhân, các nhà hảo tâm, các Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng hạ tầng giao thông trong khu vực để xây dựng đường GTNT.

- Về nguồn nhân lực: Tuyển dụng nguồn nhân lực có trình độ, năng lực phục vụ quản lý ngành; có chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm giữ và thu hút nhân tài; tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ trình độ tiếp cận những tiến bộ mới về khoa học kỹ thuật; thực hiện đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có nhằm đáp ứng được nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật: Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, tiêu chuẩn kỹ thuật, khuyến khích áp dụng công nghệ mới, vật liệu mới; mua thiết bị thi công kèm chuyển giao công nghệ tiên tiến hiện đại để đáp ứng yêu cầu.

- Hợp tác quốc tế: đẩy mạnh giao lưu, trao đổi nhằm nâng cao trình độ, kinh nghiệm cho đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực quản lý nhà nước về GTNT.

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án ở cấp xã để giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình tổ chức thực hiện Đề án có hiệu quả.

IV. DỰ KIẾN THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết tại kỳ họp chuyên đề tháng 12 năm 2025.

V. QUY TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Căn cứ quy định tại Mục 2 Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định biện pháp thi hành một số nội dung về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Trên đây là Tờ trình về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn,

giai đoạn 2026 – 2030. Sở Xây dựng kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Có dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: NN&MT, TC, TP;
- Lãnh đạo Sở XD;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Viết Đông